

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1134/2020/DS-PT  
Ngày: 25/12/2020  
V/v Tranh chấp đòi tài sản  
thừa kế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Quy

*Các Thẩm phán:*

1. Bà Đỗ Thị Hòa

2. Bà Nguyễn Thị Lan Hương

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Võ Thị Hoàng Yến – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Hà Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 555/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 về vụ án dân sự “Tranh chấp đòi tài sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 144/2020/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận Q - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6044/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 23088/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Bùi P, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số 2, Tổ 4, ấp A, Phường C, Thành phố D, tỉnh C.

2. Bà Nguyễn Thụy Tuyết N, sinh năm 1981

3. Bà Nguyễn Thụy Kim P, sinh năm 1984

4. Ông Nguyễn Bùi P, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: Số 185/37/26 đường C, Phường X, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng L, sinh năm 1994 (có mặt)

Địa chỉ liên lạc: Số 69 đường X, phường C, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

(Văn bản ủy quyền số 013765 ngày 04/7/2017 tại Phòng Công chứng số X, Thành phố Hồ Chí Minh)

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lưu Thị Huỳnh T – Luật sư công ty Luật TNHH L (Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt)

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Số 115/28/16 đường P, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện uỷ quyền của bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1976

Địa chỉ liên lạc: 1398 đường Đ, phường L, Quận T, Thành Phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản uỷ quyền lập ngày 20/5/2016 tại phòng Công chứng C, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phương Văn T – Luật sư Văn phòng Luật sư P (Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt)

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đỗ Thị Kim V, sinh năm 1958 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 135/37/26 đường C, Phường X, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1986 (có đơn xin vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 1360/13, tổ 13, Khu phố C, phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Bùi P, bà Nguyễn Thụy Tuyết N, bà Nguyễn Thụy Kim P, ông Nguyễn Bùi P có người đại diện theo uỷ quyền là ông Nguyễn Đăng L trình bày:*

Ông Nguyễn Bùi C (gọi tắt ông C) và bà Nguyễn Thị K chung sống với nhau không đăng ký kết hôn. Ông C, bà K có 01 người con chung là ông Nguyễn Bùi P, sinh năm 1976.

Năm 1978 bà Nguyễn Thị K chết, không có làm giấy khai tử.

Năm 1980 ông C kết hôn với bà Đỗ Thị Kim V. Ông C, bà Đỗ Thị Kim V có 03 người con chung gồm:

1. Bà Nguyễn Thụy Tuyết N, sinh năm 1981

2. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1984

3. Ông Nguyễn Bùi P, sinh năm 1989

Đến năm 1991, ông C và Đỗ Thị Kim V ly hôn (theo Quyết định công nhận việc thuận tình ly hôn số 100/LH ngày 21/6/1991 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngày 18/11/2014, ông Nguyễn Bùi C chết.

Ngày 10/7/2015, ông Nguyễn Bùi P, bà Nguyễn Thụy Tuyết N, bà Nguyễn Thụy Kim P, ông Nguyễn Bùi P khởi kiện bà Nguyễn Thị B yêu cầu Tòa án

buộc bà B trả lại tài sản thừa kế cho nguyên đơn là nhà đất tại số 115/28/16 đường P, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguồn gốc nhà đất số 115/28/16 P, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh do ông C mua năm 2007 của ông Nguyễn Mạnh H, bà Huỳnh Thị T; giấy tờ mua bán công chứng hợp pháp theo quy định của pháp luật là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có gắn liền tài sản trên đất số 033990 lập ngày 09/10/2007 tại phòng công chứng X Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2007, sau khi ký hợp đồng mua bán tại văn phòng công chứng, ông C đã cập nhật sang tên ông trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 số 02531 do Ủy ban nhân dân Quận Q cấp.

Bà B là người giúp việc cho ông C, không phải là vợ chồng hợp pháp do đó yêu cầu bà B trả lại toàn bộ tài sản của ông C cho nguyên đơn, vì nguyên đơn là người thừa kế tài sản của ông C để lại theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn đồng ý với kết quả định giá tài sản tranh chấp nhà đất số 115/28/16 P, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo chứng thư thẩm định giá số HCM13153/17/EXIM ngày 12/6/2017) có giá là 1.574.000.000 đồng, nguyên đơn không có ý kiến gì.

Ngày 18/9/2019, nguyên đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà B trả lại cho nguyên đơn bản chính giấy tờ chủ quyền nhà đất số 115/28/16 P, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện toàn bộ giấy chứng nhận chủ quyền nhà đất đang tranh chấp bà B đang giữ.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện nguyên đơn có ý kiến, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và khởi kiện bổ sung, yêu cầu bà B trả lại tài sản thừa kế cho nguyên đơn là nhà và đất tại số 115/28/16 P, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ bản chính giấy tờ chủ quyền nhà đất số 115/28/16 P, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị B (có ông Võ Văn Anh, ông Nguyễn Văn Chiến đại diện trình bày tại bản tự khai và các buổi hòa giải) trình bày:* Vào năm 1999, bà B và ông C có tổ chức đám cưới, việc tổ chức đám cưới có sự chứng kiến của họ hàng hai bên, bà con lối xóm, chung sống với nhau như vợ chồng tại nhà bà B ở số 438 Đường B, Phường X, Quận Y (nhà của bà B). Mặc dù trong quá trình chung sống, bà B và ông C không đăng ký kết hôn, nhưng cuộc sống giữa hai người rất vui vẻ, hạnh phúc. Sau đó ông C, bà B chuyển đến sống tại địa chỉ ở Phường X, quận G; đến năm 2005 bà B bán căn nhà ở Phường 11, Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2007 bà B, ông C có mua nhà đất tại số 115/28/16 P, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông, bà chung sống với nhau tại nhà này cho đến khi ông C chết (theo giấy chứng tử ngày 18/11/2014).

Trong quá trình chung sống bà B không đăng ký kết hôn vì lý do lớn tuổi, nên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất ngày 09/10/2007 bà B không đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng (hợp đồng có công chứng), chỉ có ông C đứng tên trên giấy tờ công chứng. Bà là

người cầm tiền đưa ông H, bà T(bên bán), nên trong hợp đồng viết tay bà B có ký tên với ông H, bà Lâm.

Thời gian chung sống và sử dụng căn nhà số 115/28/16 P, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, căn nhà xuống cấp trầm trọng, bà B đã bỏ tiền ra sửa chữa lại toàn bộ căn nhà như hiện trạng hiện nay (do việc sửa chữa đã quá lâu, nên toàn bộ giấy tờ và chứng từ hóa đơn liên quan đến việc sửa chữa đã mất và thất lạc hết, bà B không có đề nộp tòa án).

Bị đơn đồng ý với kết quả định giá giá trị tài sản tranh chấp tại địa chỉ 115/28/16 P, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo chứng thư thẩm định giá số HCM13153/17/EXIM ngày 12/6/2017) là 1.574.000.000 đồng. Đối với tài sản tranh chấp bà B đề nghị hòa giải theo hướng mỗi bên được 50% giá trị căn nhà hoặc 40% trên giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh H trình bày:*

Năm 2007, ông và bà T(vợ ông) có ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất 115/28/16 P, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh với ông C tại công chứng; sau khi nhận tiền ông, bà đã giao nhà cho ông C sử dụng luôn. Hiện trạng nhà khi hai bên giao dịch mua bán là trên đất đã xây dựng căn nhà cấp 4, nhưng hợp đồng không ghi, vì nhà chưa được công nhận trên giấy tờ chủ quyền.

Việc ký kết hợp đồng công chứng chuyển nhượng không có bà B, lý do gì thì ông không biết, khi ông C đến giao tiền cho vợ chồng ông tại nhà, lúc này ông C có chở bà B theo. Việc giao nhận tiền có mặt bà B. Ông không có ý kiến gì khác, không tranh chấp gì với nguyên đơn, bị đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T trình bày:* Bà là vợ ông H, bà thống nhất ý kiến ông H, xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Kim V trình bày:* Bà và ông C đã ly hôn năm 1991, nên bà không ý kiến gì trong vụ kiện này, bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số 144/2020/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận Q - Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

[1] Về hình thức:

Xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị B (và người đại diện ủy quyền ông Trần Văn Chiến), người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh H, bà Huỳnh Thị T, bà Đỗ Thị Kim V.

[2] Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Bùi P, bà Nguyễn Thụy Tuyết N, bà Nguyễn Thụy Kim P, ông Nguyễn Bùi P.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B trả lại tài sản thừa kế là nhà đất tại số 115/28/16 P, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh và bản chính giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số AB974252 do Ủy ban nhân dân Quận Q cho nguyên đơn ông Nguyễn Bùi P, bà Nguyễn Thụy Tuyết N, bà Nguyễn Thụy Kim P, ông Nguyễn Bùi P. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật quy định.

Ngày 28/8/2020, bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định do bản án vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng không khắc phục được tại cấp phúc thẩm.

Nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đăng Long yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án cho đến khi nguyên đơn đủ điều kiện khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật do bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đồng thời, hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Bùi C là hôn nhân thực tế và nhà đất tọa lạc tại số 115/28/16 P, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung hợp nhất của hôn nhân thực tế.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

*Về tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

*Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 23/6/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị B kháng cáo trong hạn luật định nên hợp lệ để xem xét.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Nguồn gốc tài sản thừa kế mà các nguyên đơn tranh chấp là nhà và đất tại địa chỉ số 115/28/16 P, khu phố 2, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí

Minh là của ông Nguyễn Bùi C nhận chuyển nhượng từ bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Mạnh H theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất số 33990 ký ngày 09/10/2007 tại Phòng Công chứng X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 08/11/2007, ông Nguyễn Bùi C đã được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Quận Q cập nhật chuyển nhượng sang tên nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ số 115/28/16 P, khu phố 2, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 974252 ngày 15/8/2005 của Ủy ban nhân dân Quận Q.

Theo biên bản xem xét thẩm định ngày 14/01/2016 tại địa chỉ khu đất tranh chấp có 1 căn nhà với diện tích khoảng  $45\text{m}^2$ , kết cấu nhà tường gạch, nền gạch, mái tôn, sàn giả bê tông + cốt thép, bà B cho biết nhà xây năm 2008.

Căn cứ bản đồ hiện trạng vị trí đất ngày 13/7/2016 do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở tài nguyên Môi trường Thành phố lập ngày 13.7.2016, thể hiện tại địa chỉ số 115/28/16 khu phố 2, Phường M, Quận Q có 1 căn nhà, kết cấu nhà tường gạch, sàn bê tông, sàn giả bê tông cốt thép, nền gạch, mái tôn, cấu trúc 2 tầng, có tổng diện tích  $83\text{m}^2$  (gồm tầng 1 có diện tích  $39,9\text{m}^2$  (trong đó hiện nhà  $2,3\text{m}^2 + 1$  lầu sàn giả bê tông  $37,6\text{m}^2$ ) và tầng 2 có diện tích  $43,1\text{m}^2$ ).

Tại Chứng thư thẩm định giá ngày 12/6/2017 của Công ty cổ phần thẩm định giá EXIM, trang 3, 4, 6 của chứng thư có thể hiện phần diện tích đất là  $45\text{m}^2$  ( $5\text{m} \times 9\text{m}$ ), số tầng: 1 trệt, 1 lầu sàn giả bê tông cốt thép; nhà cấp III; năm xây dựng 2005, diện tích xây dựng  $40\text{m}^2$ ; diện tích sử dụng  $79,9\text{m}^2$ ; chất lượng còn lại 60% (143.820.000 đồng).

Đồng thời, theo phiếu trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân Quận Q số 4735/UBND-QLĐT ngày 5/9/2017, kèm bản photo giấy phép xây dựng tạm số 1156/GPXDDT ngày 06/11/2006 cho ông Nguyễn Bạch H đứng tên xin phép xây dựng và bản vẽ đính kèm giấy phép ngày 6/11/2006 (Với tổng diện tích là  $70\text{m}^2$  (2 tầng, với diện tích tầng 1 là  $35\text{m}^2$ , trên lô đất thửa 502, tờ bản đồ 30 phường M, Quận Q: diện tích  $45\text{m}^2$ ).

Như vậy, có sự thay đổi về cấu trúc nhà thời điểm chuyển nhượng (theo giấy tay là nhà cấp 4 diện tích  $40\text{m}^2$ ) so với hiện tại. Bà B cho rằng bà bỏ tiền ra xây cất sửa chữa tài sản để được như hiện trạng hiện nay. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà B không xác định được chi phí bà đã bỏ ra là bao nhiêu, bà không cung cấp chứng cứ chứng minh tiền xây dựng và sửa chữa nhà là do bà chi trả và không có yêu cầu phản tố nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[2.2] Xét, bà Nguyễn Thị B cho rằng đây là tài sản chung của bà và ông C, do không đăng ký kết hôn nên chỉ mình ông C đứng tên, bà có ký tên trong hợp đồng viết tay.

Tuy nhiên, bản Hợp đồng viết tay ngày 02/10/2007 thể hiện: phần bên mua chỉ ghi tên ông C, để trống không ghi thông tin phần vợ của ông C, đặc điểm nhà cấp 4, trệt, ngang 5m dài 8m, diện tích đất ngang 5m dài 9m, phần chữ ký bên mua có chữ ký của bà B.

Xét lời khai của ông Nguyễn Mạnh H, bà Huỳnh Thị T: “...Tại thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cũng như thực hiện thủ tục công chứng do tôi và vợ tôi cùng ông C thực hiện và ký kết, không có bà Nguyễn Thị B tham gia...”, “...Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, công chứng theo quy định của pháp luật thì khoảng 20 ngày sau ông H và bà T có nhận tiền từ ông C, lúc đó ông C có chở theo bà B, việc giao nhận tiền có sự chứng kiến của bà B...”.

Như vậy, Hợp đồng công chứng ký sau hợp đồng viết tay và trong hợp đồng công chứng nêu trên chỉ ghi tên bên mua là ông C, không có tên bà B, trường hợp không đăng ký kết hôn nếu là tài sản chung vẫn có thể đứng tên trong hợp đồng công chứng với tư cách đồng sở hữu nhưng trong hợp đồng công chứng và giấy chứng nhận không có tên bà B, việc bà B đi cùng ông C không chứng minh được bà B là đồng sở hữu nên xác định tài sản do một mình ông C nhận chuyển nhượng.

Đồng thời, theo Phiếu trả lời xác minh Công an Phường M số 236/PXM ngày 14/8/2017: “...không có hồ sơ đăng ký tạm trú, tạm vắng giai đoạn từ tháng 12/2005 đến 2009 của bà B nên không cung cấp hồ sơ cho Tòa án nhân dân Quận Q. Công an Phường M không lưu trữ tài liệu nào chứng minh mối quan hệ giữa bà B và ông C là vợ chồng”, bà B không cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa bà với ông C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng tại sổ đăng ký tạm trú tạm vắng tại Công an phường M do ông Nguyễn Bùi C đi đăng ký và nội dung được công an phường xác nhận bà Nguyễn Thị B sinh năm 1955, quan hệ với chủ hộ với lý do tạm trú tạm vắng là vợ. Tuy nhiên, Giấy đăng ký tạm trú tạm vắng không phải là cơ sở pháp lý để xác định quan hệ vợ chồng giữa ông C và bà B.

Tòa án cấp sơ thẩm đã ra thông báo và quyết định cung cấp chứng cứ gửi cho bị đơn (ông Anh, bà B ký nhận) cũng như trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án, đề bị đơn cung cấp chứng cứ, tài liệu cũng như đơn yêu cầu phản tố. Tuy nhiên, phía bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh tài sản đang tranh chấp là tài sản chung và cũng không có yêu cầu gì. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc bà B phải trả lại nhà đất cho các thừa kế của ông C như đã nêu trên là có cơ sở.

Xét lời đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự theo bản án sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị B.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Bùi P, bà Nguyễn Thụy Tuyết N, bà Nguyễn Thụy Kim P, ông Nguyễn Bùi P.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B trả lại nhà đất tọa lạc tại số 115/28/16 đường P, phường M, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh và trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Bùi P, bà Nguyễn Thụy Tuyết N, bà Nguyễn Thụy Kim P, ông Nguyễn Bùi P bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 974252 do Ủy ban nhân dân Quận Q cấp ngày 15/8/2005 đã được cập nhật biến động sang tên ông Nguyễn Bùi C ngày 08/11/2007. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn lại án phí dân sự sơ thẩm 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 05907 ngày 01/10/2015 và 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0031690 ngày 20/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q cho ông Nguyễn Bùi P, bà Nguyễn Thụy Tuyết N, bà Nguyễn Thụy Kim P, ông Nguyễn Bùi P.

Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được cân trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0032936 ngày 17/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nội nhãn:  
THẨM**

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND Quận Q;
- Chi cục THADS Quận Q;
- Các đương sự;
- Lưu. (T/18).

**Trần Thị Kim Quy**